

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỔNG VÀNG
1
H
P.H.N

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 66 được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập tại tầng 7, TTTM Gigamall, số 240-242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 40 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên	
Ông Dickson Loo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đào Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Carl Rodrigues	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kwak Dong Won	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Thế Vinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Đắc Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11540790/66743575-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

STAMPED: SỔ ĐĂNG KÝ CÔNG TY, ERNST & YOUNG VIỆT NAM CH, CÁN

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đỗ Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

1802
NG T
TNHH
E & Y
ETN
I NH
HÀ N
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.730.927.588.325	1.241.949.276.577
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	204.578.037.505	347.748.481.243
111	1. Tiền		184.578.037.505	302.628.186.346
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	45.120.294.897
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		330.456.000.000	26.970.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	330.456.000.000	26.970.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		291.824.123.052	191.277.435.810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	83.573.505.650	56.659.915.261
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	158.424.128.120	95.005.117.958
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	2.576.210.148
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	50.307.698.981	36.806.441.510
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(826.456.034)	(731.971.389)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		345.246.335	961.722.322
140	IV. Hàng tồn kho	9	810.966.728.309	647.857.284.855
141	1. Hàng tồn kho		811.067.344.859	647.988.083.832
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(100.616.550)	(130.798.977)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		93.102.699.459	28.096.074.669
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	90.668.478.127	27.073.334.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.288.461.543	872.504.707
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		145.759.789	150.235.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.212.112.113.944	1.145.182.732.820
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		218.159.143.157	195.363.466.522
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.570.040.382	17.710.387.760
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	216.589.102.775	177.653.078.762
220	II. Tài sản cố định		190.012.538.784	191.689.418.864
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	155.817.421.129	154.821.842.441
222	Nguyên giá		435.722.752.500	385.254.419.184
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(279.905.331.371)	(230.432.576.744)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.195.117.655	36.867.576.423
228	Nguyên giá		75.409.468.748	66.948.909.832
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.214.351.093)	(30.079.333.409)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		166.941.896.804	97.307.912.587
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	166.941.896.804	97.307.912.587
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		13.862.080.028	13.715.676.069
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	13.846.135.028	13.715.676.069
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.945.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		623.136.455.171	647.106.258.778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	573.695.208.096	589.301.072.403
269	2. Lợi thế thương mại	15	49.441.247.075	57.805.186.375
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.943.039.702.269	2.387.132.009.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.588.912.239.311	1.638.631.741.998
310	I. Nợ ngắn hạn		1.522.283.368.146	1.090.400.391.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	384.743.870.568	292.451.395.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	4.590.193.960	7.000.855.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	104.375.946.453	20.552.732.764
314	4. Phải trả người lao động	17	276.248.120.224	135.324.926.456
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	54.975.544.042	61.814.398.772
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	12.499.500.000	5.619.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	15.885.179.263	37.997.509.482
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	21	668.965.013.636	529.639.073.683
330	II. Nợ dài hạn		66.628.871.165	548.231.350.565
338	1. Vay và nợ dài hạn	21	64.757.441.533	546.092.573.843
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	1.871.429.632	2.138.776.722
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.354.127.462.958	748.500.267.399
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.354.127.462.958	748.500.267.399
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		76.926.900.000	76.341.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.926.900.000	76.341.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(88.567.574.818)	(71.626.428.562)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(30.050.280.292)	(47.145.803.798)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.390.498.192.289	785.761.691.969
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		732.242.718.448	1.216.502.359.146
421b	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		658.255.473.841	(430.740.667.177)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.320.225.779	5.169.567.790
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.943.039.702.269	2.387.132.009.397

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.965.048.955.456	3.317.775.119.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.965.048.955.456	3.317.775.119.422
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.650.112.855.808)	(1.392.101.434.325)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.314.936.099.648	1.925.673.685.097
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	42.722.905.483	9.577.473.696
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(111.566.866.515) (105.942.723.292)	(44.005.064.384) (42.432.081.325)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14	2.362.436.223	2.286.729.793
25	9. Chi phí bán hàng	26	(3.118.651.887.916)	(2.049.742.629.869)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(468.662.519.859)	(286.580.143.997)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		661.140.167.064	(442.789.949.664)
31	12. Thu nhập khác	27	63.200.207.396	17.948.497.160
32	13. Chi phí khác	27	(4.969.573.543)	(5.966.437.539)
40	14. Lợi nhuận khác	27	58.230.633.853	11.982.059.621
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		719.370.800.917	(430.807.890.043)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(60.932.188.875)	(91.980.323)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	267.347.090	267.347.090
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		658.705.959.132	(430.632.523.276)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		658.255.473.841	(430.740.667.177)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		450.485.291	108.143.901
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	86.360	(56.867)
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	31	86.360	(56.867)

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		719.370.800.917	(430.807.890.043)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		78.784.357.790	80.314.193.682
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng		64.302.218	(310.899.246)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(147.762.527)	(218.353.782)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(42.325.488.928)	(10.620.195.649)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	25	105.942.723.292	42.432.081.325
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		861.688.932.762	(319.211.063.713)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(141.422.172.114)	18.987.587.245
10	Tăng hàng tồn kho		(163.079.261.031)	(234.959.772.105)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		235.736.955.687	(97.453.702.493)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(51.890.313.980)	119.495.240.980
14	Tiền lãi vay đã trả		(94.603.164.141)	(38.910.659.586)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(79.640.015)	(12.874.592.917)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		646.351.337.168	(564.926.962.589)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(141.937.801.233)	(79.321.272.098)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.011.953.722	2.249.988.139
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(875.118.945.000)	(193.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		590.349.502.526	371.990.983.505
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.102.211.029	7.101.885.786
30	Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(387.593.078.956)	108.221.585.332

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.989.302.210.463	2.767.692.457.448
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.342.774.994.207)	(2.143.477.173.314)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.471.821.039)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(401.944.604.783)	624.215.284.134
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(143.186.346.571)	167.509.906.877
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		347.748.481.243	180.237.991.183
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.902.833	583.183
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	204.578.037.505	347.748.481.243

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 66 được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập tại tầng 7, TTTM Gigamall, số 240-242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 40 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các lĩnh vực, thành phố.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 19.800 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16.433).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 8 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8 công ty con), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Golden Sakura	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và chế biến thực phẩm
3	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Hà Nội	51%	51%	Thiết kế và xây dựng nhà hàng
4	Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
5	Công ty Cổ phần The Concept House	Hà Nội	78,84%	78,84%	Hoạt động chuỗi cửa hàng trà sữa
6	Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân lực Golden Stars (trước đây là Công ty TNHH MTV The Coffee Inn) (*)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng, dịch vụ ăn uống và tư vấn việc làm
7	Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc	Hà Nội	100%	100%	Cho thuê kho nhà xưởng và sản xuất hàng hóa
8	Công ty Cổ Phần Golden Gate Red Hots (*)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2 công ty liên kết), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Nghệ An	36%	36%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate (*)	Hà Nội	14,57%	28,57%	Thiết kế và thi công nội thất nhà hàng

(*) Công ty sở hữu gián tiếp các công ty con và công ty liên kết này qua công ty con khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2-Q
TY
IH
YC
NA
-AI
NỘ
A-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên cho hàng tồn kho tại các kho tập trung và kiểm kê định kỳ cho hàng tồn kho tại các nhà hàng để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |
| Hàng hóa | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nhóm Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống với toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	160.746.916	1.594.371.067
Tiền gửi ngân hàng	151.460.649.615	281.695.964.774
Tiền đang chuyển	32.956.640.974	19.337.850.505
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	45.120.294.897
TỔNG CỘNG	204.578.037.505	347.748.481.243

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,8%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	330.456.000.000	330.456.000.000	26.970.000.000	26.970.000.000
TỔNG CỘNG	330.456.000.000	330.456.000.000	26.970.000.000	26.970.000.000

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 9,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,0%/năm đến 5,0%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	83.573.505.650	55.988.510.122
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Việt Nam	10.766.898.354	1.296.224.837
Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam	10.731.318.306	2.500.000.000
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.365.346.009	3.028.279.371
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	4.910.512.485	4.207.357.195
Công ty TNHH Aeonmall Việt Nam	4.151.132.956	6.340.409.285
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân	4.064.480.438	6.103.332.046
Công ty TNHH Aeonmall Himlam	2.921.140.502	5.082.377.183
Đối tượng khác	40.662.676.600	27.430.530.205
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	671.405.139
TỔNG CỘNG	83.573.505.650	56.659.915.261
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(826.456.034)	(731.971.389)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	154.316.777.858	90.753.515.646
Công ty TNHH 24H SeaFood	32.207.611.109	-
Công ty TNHH Hương Vị HCV	14.391.353.570	6.663.590.450
Công ty Swift Beef	13.178.158.570	64.460.523
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thăng Hiên	2.623.500.000	-
Tập đoàn Cargill Meat Solutions	6.458.579.011	14.056.947
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	85.457.575.598	84.011.407.726
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.107.350.262	4.251.602.312
TỔNG CỘNG	158.424.128.120	95.005.117.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các nhân viên	-	2.576.210.148
TỔNG CỘNG	-	2.576.210.148
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	14.749.342.000
Phải thu về cho vay các nhân viên	1.570.040.382	2.961.045.760
TỔNG CỘNG	1.570.040.382	17.710.387.760

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	9.412.294.618	10.181.016.490
Lãi tiền gửi, cho vay	8.569.849.176	6.492.797.755
Đặt cọc ngắn hạn	30.704.415.598	1.061.432.382
Phải thu ngắn hạn khác	1.621.139.589	19.071.194.883
TỔNG CỘNG	50.307.698.981	36.806.441.510
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>25.007.213.564</i>	<i>4.921.192.213</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên khác</i>	<i>25.300.485.417</i>	<i>31.885.249.297</i>
Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn	216.589.102.775	177.653.078.762
TỔNG CỘNG	216.589.102.775	177.653.078.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	78.293.270.177	-	38.900.526.412	-
Nguyên vật liệu	566.003.107.099	(100.616.550)	508.805.980.115	(130.798.977)
Công cụ, dụng cụ	74.425.565.490	-	46.841.955.964	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.109.738.170	-	2.080.697.416	-
Thành phẩm	66.807.581.837	-	38.514.017.840	-
Hàng hóa	24.428.082.086	-	12.844.906.085	-
TỔNG CỘNG	811.067.344.859	(100.616.550)	647.988.083.832	(130.798.977)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	130.798.977	439.985.930
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(30.182.427)	(309.186.953)
Số cuối năm	100.616.550	130.798.977

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
Ngắn hạn				
Tiền thuê trả trước	58.023.623.519		10.271.591.931	
Công cụ, dụng cụ	22.276.460.359		5.164.131.978	
Chi phí khác	10.368.394.249		11.637.610.266	
TỔNG CỘNG	90.668.478.127		27.073.334.175	
Dài hạn				
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	395.609.914.874		429.125.052.360	
Công cụ, dụng cụ	172.598.357.737		143.658.197.347	
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-		9.147.263.696	
Chi phí khác	5.486.935.485		7.370.559.000	
TỔNG CỘNG	573.695.208.096		589.301.072.403	

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	14.218.456.695	330.639.047.478	13.079.132.901	27.317.782.110	385.254.419.184
- Mua trong năm	-	56.044.252.655	371.464.672	-	56.415.717.328
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.044.504.633	926.650.000	-	4.971.154.633
- Thanh lý	-	(10.721.372.999)	(32.215.000)	(164.950.646)	(10.918.538.645)
Số cuối năm	14.218.456.695	380.006.431.768	14.345.032.573	27.152.831.464	435.722.752.500
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	36.831.667.835	1.270.983.084	4.500.102.408	42.602.753.327
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	3.524.573.084	200.326.212.052	7.452.364.985	19.129.426.623	230.432.576.744
- Khấu hao trong năm	1.336.735.451	52.955.466.773	1.866.442.149	3.093.722.332	59.252.366.705
- Thanh lý	-	(9.582.446.487)	(32.215.201)	(164.950.390)	(9.779.612.078)
Số cuối năm	4.861.308.535	243.699.232.338	9.286.591.933	22.058.198.565	279.905.331.371
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	10.693.883.611	130.312.835.426	5.626.767.916	8.188.355.487	154.821.842.440
Số cuối năm	9.357.148.160	136.307.199.430	5.058.440.640	5.094.632.899	155.817.421.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	64.093.018.998	2.853.890.834	66.946.909.832
- Mua trong năm	346.600.001	-	346.600.001
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.149.984.480	-	8.149.984.480
- Thanh lý	(34.025.565)	-	(34.025.565)
Số cuối năm	<u>72.555.577.914</u>	<u>2.853.890.834</u>	<u>75.409.468.748</u>
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	17.137.323.759	2.853.890.834	19.991.214.593
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	27.225.442.575	2.853.890.834	30.079.333.409
- Hao mòn trong năm	11.168.051.585	-	11.168.051.585
- Thanh lý	(33.033.901)	-	(33.033.901)
Số cuối năm	<u>38.360.460.259</u>	<u>2.853.890.834</u>	<u>41.214.351.093</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>36.867.576.423</u>	<u>-</u>	<u>36.867.576.423</u>
Số cuối năm	<u>34.195.117.655</u>	<u>-</u>	<u>34.195.117.655</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà hàng	114.293.251.964	70.555.598.192
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	28.862.638.456	18.252.875.851
Chi phí nâng cấp, phát triển phần mềm	7.213.980.492	4.414.967.826
Chi phí tư vấn, thiết kế	16.344.946.296	-
Chi phí trước hoạt động và chi phí khác	227.079.596	4.084.470.718
TỔNG CỘNG	<u>166.941.896.804</u>	<u>97.307.912.587</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào những công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh</i>	<i>Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	7.200.000.000	400.000.000	7.600.000.000
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	5.993.037.850	122.638.219	6.115.676.069
- Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	2.485.361.096	(122.924.873)	2.362.436.223
- Điều chỉnh cổ tức được chia	(2.231.977.264)	-	(2.231.977.264)
Số cuối năm	6.246.421.682	(286.654)	6.246.135.028
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.193.037.850	522.638.219	13.715.676.069
Số cuối năm	13.446.421.682	399.713.346	13.846.135.028

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	<i>Phát sinh từ giao dịch hợp nhất Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên</i>	<i>Phát sinh từ giao dịch hợp nhất Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	25.104.303.102	58.535.089.904	83.639.393.006
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	14.127.188.649	11.707.017.982	25.834.206.631
- Phân bổ trong năm	2.510.430.310	5.853.508.990	8.363.939.300
Số cuối năm	16.637.618.959	17.560.526.972	34.198.145.931
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	10.977.114.453	46.828.071.922	57.805.186.375
Số cuối năm	8.466.684.143	40.974.562.932	49.441.247.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	384.743.870.568	384.743.870.568	289.427.395.274	289.427.395.274
Công ty Swift Beef	19.247.280.016	19.247.280.016	9.516.863.467	9.516.863.467
Công ty Cargill Meat Solutions	16.500.527.211	16.500.527.211	16.240.405.658	16.240.405.658
Công ty TNHH Kha Việt	14.769.039.696	14.769.039.696	8.481.688.108	8.481.688.108
Công ty TNHH Kilcoy Pastoral	13.105.378.147	13.105.378.147	3.722.954.075	3.722.954.075
Phải trả ngắn hạn khác	321.121.645.498	321.121.645.498	251.465.483.966	251.465.483.966
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	3.024.000.000	3.024.000.000
TỔNG CỘNG	384.743.870.568	384.743.870.568	292.451.395.274	292.451.395.274

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước mua voucher	3.288.661.158	3.322.270.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn liên quan tới các hợp đồng xây dựng	-	2.478.542.466
Người mua trả trước ngắn hạn khác	1.301.532.802	1.200.042.536
TỔNG CỘNG	4.590.193.960	7.000.855.002

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	14.824.834.077	284.248.639.718	(259.777.067.073)	-	39.296.406.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.480.646.116	60.932.188.875	(79.640.015)	(1.412.967.367)	60.920.227.609
Thuế thu nhập cá nhân	2.839.844.306	31.934.501.189	(30.658.510.930)	-	4.115.834.565
Các loại thuế khác	1.407.408.265	21.249.140.133	(22.613.070.841)	-	43.477.557
TỔNG CỘNG	20.552.732.764	398.364.469.915	(313.128.288.859)	(1.412.967.367)	104.375.946.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà hàng	14.161.337.223	18.246.439.619
Chi phí thuê	13.899.514.994	13.039.010.991
Chi phí điện, nước	7.460.504.463	3.200.962.166
Chi phí quảng cáo	4.277.531.131	3.121.327.207
Chi phí lãi vay	979.496.612	5.149.535.395
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.197.159.619	19.057.123.394
TỔNG CỘNG	54.975.544.042	61.814.398.772
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	274.141.096	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	54.701.402.946	61.814.398.772

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ bán voucher khuyến mãi không điều kiện	4.510.500.000	-
Doanh thu từ chương trình khách hàng thân thiết	7.989.000.000	5.619.500.000
TỔNG CỘNG	12.499.500.000	5.619.500.000

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.504.730.598	28.939.471.395
Phải trả ngắn hạn khác	8.666.038.129	5.699.125.575
Phải trả đồng phục	5.714.410.536	3.358.912.512
TỔNG CỘNG	15.885.179.263	37.997.509.482
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	584.612.552	-
Phải trả ngắn hạn khác	15.300.566.711	37.997.509.482

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	516.139.073.683	1.778.495.641.437	(1.627.014.695.862)	(144.972.212)	667.475.047.046	667.475.047.046	667.475.047.046	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	13.500.000.000	1.489.966.590	(13.500.000.000)	-	1.489.966.590	1.489.966.590	1.489.966.590	
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	82.036.669.255	(82.036.669.255)	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG	529.639.073.683	529.639.073.683	1.862.022.277.282	(1.722.551.365.117)	(144.972.212)	668.965.013.636	668.965.013.636	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	57.500.000.000	4.469.899.771	(59.362.458.238)	-	2.607.441.533	2.607.441.533	2.607.441.533	
Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	124.300.000.000	(62.150.000.000)	-	62.150.000.000	62.150.000.000	62.150.000.000	
Trái phiếu phát hành	488.592.573.843	5.107.426.157	(493.700.000.000)	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG	546.092.573.843	546.092.573.843	133.877.325.928	(615.212.458.238)	-	64.757.441.533	64.757.441.533	

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	297.099.979.384	Thời hạn cho vay của từng khoản là bốn (04) tháng kể từ ngày giải ngân.	5,8% - 8,2%	- Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	149.905.195.059	Thời hạn cho vay của từng khoản là năm (05) tháng kể từ ngày giải ngân.	6,0% - 8,7%	- Hợp đồng tiền gửi giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) và Công ty, - Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partner, cổ đông lớn của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	122.422.210.943	Thời hạn cho vay của từng khoản là bốn (04) tháng kể từ ngày giải ngân.	5,8% - 9,5%	- Hợp đồng tiền gửi/giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty. - Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	98.047.661.660	Thời hạn cho vay của từng khoản là năm (05) tháng kể từ ngày giải ngân.	4,8% - 7,0%	- Hợp đồng tiền gửi/giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty. - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.
TỔNG CỘNG	667.475.047.046			

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 3	4.097.408.123	Gốc vay được trả vào cuối mỗi quý.	7,5%	Tài sản sau đầu tư của các nhà hàng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 3 tài trợ vốn và các tài sản hợp pháp khác.

TỔNG CỘNG

4.097.408.123

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

1.489.966.590

Vay dài hạn

2.607.441.533

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.210.095.228.696	5.061.423.889	1.172.725.660.225
- (Lỗ)/lãi thuần trong năm	-	-	-	(430.740.667.177)	108.143.901	(430.632.523.276)
- Tăng khác	-	-	-	6.407.130.450	-	6.407.130.450
Số cuối năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	785.761.691.969	5.169.567.790	748.500.267.399
Năm nay						
Số đầu năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	785.761.691.969	5.169.567.790	748.500.267.399
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	658.255.473.841	450.485.291	658.705.959.132
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(48.471.821.039)	-	(48.471.821.039)
- Phát hành cổ phiếu mới (**)	740.060.000	-	-	(740.060.000)	-	-
- Tái phát hành cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ (***)	-	(7.286.713.567)	7.286.713.567	-	-	-
- Hủy bỏ cổ phiếu (**)	(154.400.000)	(9.654.409.939)	9.808.809.939	-	-	-
- Giảm khác	-	(22.750)	-	(4.307.092.482)	(299.827.302)	(4.606.942.534)
Số cuối năm	76.926.900.000	(88.567.574.818)	(30.050.280.292)	1.390.498.192.289	5.320.225.779	1.354.127.462.958

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HDQT ngày 11 tháng 5 năm 2022, Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty.

(**) Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch cổ phiếu liên quan đến Chương trình Sở hữu cổ phần Nhân viên ("ESOP") theo các Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021, và Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Phát hành mới 74.006 cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối các năm trước;
- Tái phát hành 9.500 cổ phiếu ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ;
- Thu hồi 10.766 cổ phiếu ESOP của người lao động đã nghỉ việc từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022; và
- Giảm vốn cổ phần đã phát hành do hủy bỏ 15.440 cổ phiếu quỹ trước đây là cổ phiếu ESOP đã thu hồi của người lao động nghỉ việc từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	3.375.690	-	3.375.690	3.375.690	-	3.375.690
Công ty TNHH Seletar Investments SeaTown Private Capital Master Fund	1.539.608	-	1.539.608	-	-	-
Công ty TNHH Prosperity Food Concepts	768.431	-	768.431	-	-	-
Công ty TNHH Periwinkle	-	-	-	2.513.153	-	2.513.153
Ông Đào Thế Vinh	436.358	-	436.358	-	-	-
Ông Nguyễn Xuân Tường	400.537	-	400.537	390.458	-	390.458
Ông Trần Việt Trung	235.439	-	235.439	304.115	-	304.115
Các cổ đông khác	176.020	-	176.020	337.891	-	337.891
Cổ phiếu quỹ	713.305	-	713.305	651.351	-	651.351
	47.302	-	47.302	61.466	-	61.466
TỔNG CỘNG	7.692.690	-	7.692.690	7.634.124	-	7.634.124

22.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021: VND 6.399VND/cổ phiếu	48.471.821.039	-

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.692.690	7.634.124
Cổ phiếu đã phát hành	7.692.690	7.634.124
Cổ phiếu phổ thông	7.692.690	7.634.124
Cổ phiếu quỹ	47.302	61.466
Cổ phiếu phổ thông	47.302	61.466
Cổ phiếu đang lưu hành	7.645.388	7.572.658
Cổ phiếu phổ thông	7.645.388	7.572.658

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu	6.965.048.955.456	3.317.775.119.422
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống</i>	<i>6.955.552.110.656</i>	<i>3.304.366.900.941</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>8.453.713.000</i>	<i>12.365.086.681</i>
<i>Doanh thu từ hoạt động khác</i>	<i>1.043.131.800</i>	<i>1.043.131.800</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>6.965.048.955.456</u>	<u>3.317.775.119.422</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	<i>6.950.533.416.048</i>	<i>3.309.115.971.531</i>
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>14.515.539.408</i>	<i>8.659.147.891</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, cho vay	37.947.285.186	8.241.877.826
Cổ tức	2.231.977.264	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.543.643.033	1.335.595.870
TỔNG CỘNG	<u>42.722.905.483</u>	<u>9.577.473.696</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thực phẩm và đồ uống đã bán	2.645.530.970.886	1.383.993.974.110
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.581.884.922	8.107.460.215
TỔNG CỘNG	<u>2.650.112.855.808</u>	<u>1.392.101.434.325</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	105.942.723.292	42.432.081.325
<i>Chi phí lãi vay ngân hàng</i>	90.433.125.358	42.432.081.325
<i>Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu</i>	2.073.976.844	-
<i>Xóa sổ chi phí tư vấn và phát hành trái phiếu</i>	13.435.621.090	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.624.143.223	1.572.983.059
TỔNG CỘNG	111.566.866.515	44.005.064.384

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.188.373.472.209	699.413.827.318
Chi phí thuê cửa hàng	764.313.605.541	486.424.231.158
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	241.512.175.727	255.238.728.194
Vật liệu, công cụ dụng cụ	234.720.585.886	215.743.778.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.775.521.396	209.751.535.700
Khấu hao và hao mòn	47.115.083.600	47.717.818.001
Chi phí quảng cáo	64.186.494.756	27.815.731.918
Chi phí bán hàng khác	174.654.948.801	107.636.979.265
TỔNG CỘNG	3.118.651.887.916	2.049.742.629.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	354.447.164.117	182.729.707.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.407.953.932	28.259.925.522
Khấu hao và hao mòn	18.454.723.371	18.152.263.348
Phân bổ lợi thế thương mại	8.363.939.300	8.363.939.301
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	3.829.254.036	198.066.758
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	39.159.485.103	48.876.241.836
TỔNG CỘNG	468.662.519.859	286.580.143.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	63.200.207.396	17.948.497.160
Tài trợ từ các chiến dịch khuyến mãi của nhà cung cấp	25.355.377.201	10.646.840.808
Thu nhập từ nhượng quyền	2.318.395.320	1.748.060.887
Thưởng doanh số từ nhà hợp tác	1.310.191.705	2.248.991.028
Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	1.576.128.766	1.259.118.136
Thu nhập khác	32.640.114.404	2.045.486.301
Chi phí khác	4.969.573.543	5.966.437.539
Xóa sổ các chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngừng hoạt động	694.661.651	706.066.343
Lỗ do thanh lý tài sản	216.209.745	-
Chi phí khác	4.058.702.147	5.260.371.196
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	58.230.633.853	11.982.059.621

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu	2.553.829.721.441	1.296.402.326.670
Chi phí nhân công	1.542.822.032.326	907.285.927.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.197.945.844	414.378.186.560
Chi phí thuê cửa hàng	764.313.605.541	338.921.423.133
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	245.341.429.763	255.436.794.952
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	70.420.418.491	71.950.254.381
Phân bổ lợi thế thương mại	8.363.939.300	8.363.939.301
Chi phí quảng cáo	64.186.494.756	27.815.731.918
Phân bổ chi phí trước hoạt động	45.455.678.536	20.447.947.816
Phân bổ chi phí nhượng quyền lần đầu	555.895.677	1.908.701.478
Chi phí khác	502.450.744.688	361.302.738.480
TỔNG CỘNG	6.246.937.906.363	3.704.213.972.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.932.188.875	91.980.323
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(267.347.090)	(267.347.090)
TỔNG CỘNG	60.664.841.785	(175.366.767)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	719.370.800.917	(430.807.890.043)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	143.874.160.183	(86.161.578.009)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	353.735.091	116.699.242
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	-	7.131.839.247
Điều chỉnh doanh thu theo chương trình khách hàng truyền thống	757.800.000	(302.032.242)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa ghi nhận	515.308.489	78.124.107.917
Các điều chỉnh khác	1.421.320.948	1.182.944.168
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	(446.395.453)	-
Chi phí lãi vay không được trừ kết chuyển từ các năm trước	(7.131.839.247)	-
Lỗ năm trước mang sang	(78.411.901.136)	-
Thuế TNDN hoãn lại	(267.347.090)	(267.347.090)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	60.664.841.785	(175.366.767)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.871.429.632	2.138.776.722	(267.347.090)	(267.347.090)
	1.871.429.632	2.138.776.722		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(267.347.090)	(267.347.090)

29.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Đơn vị tính: VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2017	2022	1.312.386.880	(1.312.386.880)	-	-
2018	2023	1.123.891.640	(1.123.891.640)	-	-
2019	2024	1.109.461.710	(810.935.822)	-	298.525.888
2020	2025	8.920.270.960	-	-	8.920.270.960
2021	2026	390.620.539.586	(388.812.291.337)	-	1.808.248.249
2022	2027	2.576.542.444	-	-	2.576.542.444
TỔNG CỘNG		405.663.093.220	(392.059.505.679)	-	13.603.587.541

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 13.603.587.541 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	Cổ đông lớn (đến ngày 15 tháng 3 năm 2022)
Công ty TNHH Seletar Investments	Cổ đông lớn
SeaTown Private Capital Master Fund	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH Combo Home Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Quince Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH Vostochnyi - Alyans	Bên liên quan của người nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thắng	Bên liên quan của người nội bộ
Ông Lê Quốc Tuấn	Người được ủy quyền công bố thông tin
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày ở trang 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.515.539.408	8.659.147.891
		Thu nhập từ phí nhượng quyền	2.318.395.320	1.742.883.528
		Chia cổ tức	2.231.977.264	-
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đồng	Chia cổ tức	21.602.721.849	-
		Thu gốc cho vay	11.725.342.000	-
		Lãi cho vay	847.261.841	885.365.224
		Thu lãi cho vay	5.742.454.054	-
		Cần trừ công nợ	3.024.000.000	-
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	Cổ đồng	Chi trả cổ tức	16.082.917.929	-
		Đi vay	82.036.869.255	32.097.800.000
		Thanh toán gốc vay	82.036.669.255	32.097.800.000
		Lãi vay	4.885.244.144	304.436.550
		Thanh toán lãi vay	4.885.244.144	304.436.550
Công ty TNHH Vostochniy – Alyans	Bên liên quan của người nội bộ	Đặt cọc	25.000.000.000	-
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đồng sáng lập	Chi trả cổ tức	4.848.240.586	-
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đồng sáng lập	Chi trả cổ tức	1.946.183.374	-
		Đi vay	37.290.000.000	-
		Thanh toán khoản vay	18.645.000.000	-
		Lãi vay	2.825.611.438	-
		Thanh toán lãi vay	2.606.200.653	-
Ông Trần Việt Trung	Cổ đồng sáng lập	Chi trả cổ tức	2.162.332.823	-
		Đi vay	87.010.000.000	-
		Thanh toán khoản vay	43.505.000.000	-
		Lãi vay	6.593.093.355	-
		Thanh toán lãi vay	6.081.134.859	-
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.094.436.420	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Nguyễn Thị Thắng	Người liên quan của người nội bộ	Mua lại trái phiếu phát hành	10.000.000.000	-
		Trả lãi	911.917.809	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	666.405.139
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải thu ngắn hạn khác	-	5.000.000
			-	671.405.139
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	4.107.350.262	4.251.602.312
			4.107.350.262	4.251.602.312
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Vostochniy - Alyans	Bên liên quan của người nội bộ	Đặt cọc	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải thu về lãi cho vay	-	4.895.192.213
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập	Phải thu khác	3.606.782	26.000.000
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập	Phải thu khác	3.606.782	-
			25.007.213.564	4.921.192.213
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Cho vay	-	14.749.342.000
			-	14.749.342.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải trả cung cấp dịch vụ	-	3.024.000.000
			-	3.024.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Phải trả khác	584.612.552	-
			584.612.552	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập	Lãi vay trích trước phải trả	82.242.329	-
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập	Lãi vay trích trước phải trả	191.898.767	-
			274.141.096	-

Vay các bên liên quan dài hạn (Thuyết minh số 21)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ông Nguyễn Xuân Tường - Phó Tổng Giám đốc	18.645.000.000	Gốc vay được trả vào ngày đáo hạn là ngày 16 tháng 3 năm 2024. Lãi vay được trả vào cuối mỗi quý.	11,5%	Tin chấp.
Ông Trần Việt Trung - Chủ tịch HĐQT	43.505.000.000	Gốc vay được trả vào ngày đáo hạn là ngày 16 tháng 3 năm 2024. Lãi vay được trả vào cuối mỗi quý.	11,5%	Tin chấp.
TỔNG CỘNG	62.150.000.000			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch HĐQT	102.708.993	85.008.552
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.462.023.987	1.953.949.934
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	491.437.224	755.952.614
TỔNG CỘNG		3.056.170.204	2.794.911.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	658.255.473.841	(430.766.493.822)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	658.255.473.841	(430.766.493.822)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	658.255.473.841	(430.766.493.822)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.622.235	7.574.990
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	7.622.235	7.574.990
<i>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>86.360</i>	<i>(56.867)</i>
<i>Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu</i>	<i>86.360</i>	<i>(56.867)</i>

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản chia cổ tức từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. CAM KẾT VỀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê địa điểm, mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Nhóm Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.497.408.387.466	535.130.848.784
Từ 1 - 5 năm	2.596.048.117.593	1.125.776.246.205
Trên 5 năm	174.304.285.139	666.361.241.423
TỔNG CỘNG	4.267.760.790.198	2.327.268.336.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

